

KHẢO SÁT HIỆN TƯỢNG NHẦM LẤN CÁC PHÓ TỪ CHỈ THỜI GIAN TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

LƯU HƠN VŨ*

Bài viết khảo sát hiện tượng nhầm lẫn các phó từ chỉ thời gian yizhi (一直), conglai (从来) và zong(shi) (总是) của sinh viên Việt Nam. Trên cơ sở Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam mà chúng tôi xây dựng, chúng tôi tìm được 120 câu sai do lỗi nhầm lẫn gây ra. Trong đó, nhầm lẫn giữa conglai (从来) và yizhi (一直), conglai (从来) và zong(shi) (总是) là nhầm lẫn đơn phương, nhầm lẫn giữa yizhi (一直) và zong(shi) (总是) là nhầm lẫn song phương. Lỗi nhầm lẫn xảy ra do sinh viên không hiểu rõ sự khác biệt trên bình diện cú pháp của các phó từ chỉ thời gian này.

Từ khóa: lỗi nhầm lẫn, sinh viên Việt Nam, yizhi, conglai, zong(shi)

Nhận bài ngày: /11/5/2021; đưa vào biên tập: 20/5/2021; phản biện: 29/12/2021; duyệt đăng: 10/02/2022

1. MỞ ĐẦU

Trong hệ thống ngôn ngữ trung gian, lỗi từ vựng là một trong những lỗi chính trong số các loại lỗi sử dụng ngôn ngữ của người học. Trong đó, nhầm lẫn từ vựng là loại lỗi từ vựng phổ biến nhất, có ảnh hưởng lớn đến giao tiếp và biểu đạt ngôn ngữ của người học. Nhầm lẫn từ vựng xuất hiện trong quá trình học tập ngôn ngữ,

người học đã nhầm lẫn quan hệ của một số từ ngữ nào đó, khi cần hiểu là từ ngữ A lại hiểu nhầm sang từ ngữ B, hoặc khi cần dùng từ ngữ A lại sử dụng từ ngữ B (Su và Mo, 2014).

Sinh viên Việt Nam trong quá trình học tập tiếng Trung Quốc cũng thường xuyên xuất hiện lỗi nhầm lẫn từ vựng (Lưu Hơn Vũ, 2016, 2020). Trong quá trình giảng dạy, chúng tôi phát hiện sinh viên thường xuyên nhầm lẫn các phó từ chỉ thời gian biểu thị ý nghĩa “duy trì không thay đổi”

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 1. Tình hình nhầm lẫn phó từ chỉ thời gian 一直, 从来 và 总(是) của sinh viên Việt Nam

STT	Phó từ chỉ thời gian	Tần số xuất hiện	Tần số nhầm lẫn	Phó từ chỉ thời gian cần sử dụng	Tần số nhầm lẫn	Tần suất nhầm lẫn
1	yizhi (一直)	257	16	zong (shi) (总(是))	14	87,5%
				conglai (从来)	2	12,5%
2	conglai (从来)	139	24	yizhi (一直)	19	79,2%
				zong (shi) (总(是))	5	20,8%
3	zong(shi) (总(是))	278	80	yizhi (一直)	80	100%

Nguồn: Lưu Hớn Vũ, 2021.

(luôn, luôn luôn, từ trước đến giờ, liên tục, mãi, suốt, ...) là yizhi (一直), conglai (从来) và zong(shi) (总(是)). Song, hiện nay chưa có nhiều tài liệu phân tích lỗi nhầm lẫn ba phó từ chỉ thời gian này của sinh viên Việt Nam.

Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành khảo sát hiện tượng nhầm lẫn ba phó từ chỉ thời gian 一直, 从来 và 总(是) của sinh viên Việt Nam, trên cơ sở *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam* (phiên bản năm 2018, với 906.000 chữ Hán) do chúng tôi tự xây dựng. Từ đó, phân tích nguyên nhân và đưa ra kiến nghị trong giảng dạy.

2. KHẢO SÁT CỤ THỂ

2.1. Thống kê

Sau khi tiến hành tìm kiếm trong kho ngữ liệu, chúng tôi tìm được 674 câu có chứa phó từ chỉ thời gian 一直, 从来 và 总(是), trong đó có 120 câu sai do

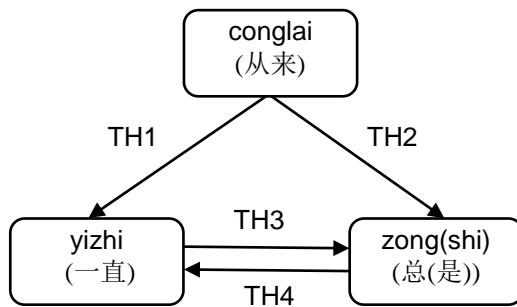
lỗi nhầm lẫn gây ra. Tần số xuất hiện và tần số nhầm lẫn của ba phó từ chỉ thời gian trên như Bảng 1.

Căn cứ theo tiêu chí xác định cặp từ nhầm lẫn của Xiao (2008) “cặp từ nhầm lẫn là cặp từ có tần số nhầm lẫn là từ 3 lần trở lên”, từ số liệu trong Bảng 1 có 4 trường hợp cặp từ nhầm lẫn sau: trường hợp 1 (TH1) nhầm lẫn conglai (从来) với yizhi (一直), trường hợp 2 (TH2) nhầm lẫn conglai (从来) với zong(shi) (总(是)), trường hợp 3 (TH3) nhầm lẫn yizhi (一直) với zong(shi) (总(是)) và trường hợp 4 (TH4) nhầm lẫn zong(shi) (总(是)) với yizhi (一直). Mỗi quan hệ giữa các cặp từ nhầm lẫn này được biểu hiện bằng Hình 1 (chiều mũi tên từ từ sử dụng sai sang từ cần sử dụng).

Hình 1 cho thấy, nhầm lẫn giữa conglai (从来) và yizhi (一直), giữa conglai (从来) và zong(shi) (总(是)) là

nhằm lẫn đơn phương, nhằm lẫn giữa yizhi (一直) và zong(shi) (总是) là nhằm lẫn song phương.

Hình 1. Quan hệ nhằm lẫn giữa các từ yizhi (一直), conglai (从来) và zong(shi) (总是) của sinh viên Việt Nam



Nguồn: Lưu Hón Vũ, 2021.

2.2. Những biểu hiện của lỗi nhằm lẫn

2.2.1. Nhằm lẫn conglai (从来) → yizhi (一直) - TH1

Kết quả khảo sát của Wang (2007) đã chỉ ra rằng, phó từ conglai (从来) không thể kết hợp với các phó từ chỉ mức độ như 非常 (rất), 挺 (rất), 比较 (khá), còn phó từ yizhi (一直) có thể kết hợp với các phó từ chỉ mức độ này. Sinh viên vì không nắm rõ quy tắc này, nên đã nhằm lẫn TH1. Ví dụ:

(1) *一定爸妈有什么事了, 难道他们吵架, 可是他们 [从来] 比较和睦。

(Nhất định bố mẹ có việc gì rồi, lẽ nào họ cãi nhau, nhưng họ từ trước đến giờ khá hòa thuận.)

(2) *小雨学习 [从来] 比较努力, 谁都对他称赞。

(Anh Vũ học tập từ trước đến giờ rất nỗ lực, ai cũng khen anh ấy.)

(3) *我 [从来] 非常喜欢看中国电影。

(Tôi từ trước đến giờ rất thích xem phim Trung Quốc.)

(4) *我 [从来] 非常少看电影, 我对电影的了解不太深。

(Tôi từ trước đến giờ rất ít xem phim, tôi không hiểu nhiều về phim.)

(5) *我对你 [从来] 挺好啊。

(Tôi đối xử với bạn từ trước đến giờ rất tốt mà.)

Trong câu (1) và (2), phía sau phó từ conglai (从来) là phó từ chỉ mức độ 比较 (khá). Ở câu (3) và (4), phía sau phó từ conglai (从来) là phó từ chỉ mức độ 非常 (rất). Phía sau phó từ conglai (从来) trong câu (5) có phó từ chỉ mức độ 挺 (rất). Phó từ conglai (从来) không thể kết hợp với các phó từ chỉ mức độ này, vì vậy phó từ conglai (从来) trong các câu trên phải được thay bằng phó từ yizhi (一直).

2.2.2. Nhằm lẫn conglai (从来) → zong(shi) (总是) - TH2

Khi câu nhấn mạnh sự lặp lại của một trạng thái hoặc hành động nào đó, thì chỉ có thể sử dụng phó từ zong(shi) (总是), không được sử dụng phó từ conglai (从来) và yizhi (一直) (Zhang, 2018). Có thể vì không hiểu rõ điều này, cho nên sinh viên đã nhằm lẫn TH2. Ví dụ:

(6) *每次面对困难或心里难过, 我 [从来] 想到妈妈。

(Mỗi lần đối mặt với khó khăn hoặc lòng không vui, tôi luôn nghĩ đến mẹ.)

(7) *每当在房间里休息, 我 [从来] 觉得很舒服。

(Mỗi khi nghỉ ngơi trong phòng, tôi luôn cảm thấy rất dễ chịu.)

(8) *每次去哪儿旅游我 [从来] 跟妈妈的公司去。

(Mỗi lần đi đâu du lịch, tôi luôn đi với công ty của mẹ.)

(9) *读大学的时候, 每次吃饭我 [从来] 一个人。

(Khi học đại học, mỗi lần ăn cơm, tôi luôn một mình.)

Các câu (6) đến (9) đều có các cụm từ 每次 (mỗi lần), 每当 (mỗi khi) nhấn mạnh sự lặp lại của trạng thái hoặc hành động. Vì vậy, không được sử dụng phó từ *cong lai* (从来), mà phải sử dụng phó từ *zong (shi)* (总是).

2.2.3. Nhầm lẫn *yizhi* (一直) → *zong (shi)* (总是) - TH3

Guan (2002) cho rằng, *zong (shi)* (总是) có thể và thường xuyên xuất hiện cùng với thành phần động lượng hoặc thời lượng biểu thị tính tổng thể (như 每次 (mỗi lần), 毎回 (mỗi lần), 每天 (mỗi ngày)...), còn *yizhi* (一直) không thể kết hợp với các thành phần này. Jiang và Wei (2017) cũng cho rằng, khi trong câu có các cụm từ 每 X (mỗi X) (như 每当 (mỗi khi), 每次 (mỗi lần), 每每 (mỗi lần)...), đặt trước phó từ chỉ thời gian thì chỉ có thể sử dụng phó từ *zong (shi)* (总是) không được sử dụng phó từ *yizhi* (一直). Sinh viên vì không hiểu

rõ điều này, nên đã xảy ra nhầm lẫn TH3. Ví dụ:

(10) *他每天 [一直] 左想右想。

(Hàng ngày, anh ấy luôn nghĩ này nghĩ nọ.)

(11) *每个春节或每个假日我 [一直] 回到一个地方叫家乡。

(Mỗi lần Tết hoặc mỗi lần nghỉ lễ, tôi luôn quay về một nơi gọi là quê hương.)

(12) *他每天 [一直] 是读汉语书, 所以他的汉语水平提高得很快。

(Hàng ngày, anh ấy luôn đọc sách tiếng Trung Quốc, cho nên trình độ tiếng Trung Quốc của anh ấy nâng cao rất nhanh.)

Trước phó từ chỉ thời gian trong các câu (10) đến (12) đều có các thành phần động lượng hoặc thời lượng biểu thị tính tổng thể, như 每天 (mỗi ngày) ở câu (10), (12) và 每个 (mỗi lần) ở câu (11). Vì vậy, trong các câu này không được sử dụng phó từ *yizhi* (一直), mà phải sử dụng phó từ *zong (shi)* (总是).

2.2.4. Nhầm lẫn *zong (shi)* (总是) → *yizhi* (一直) - TH4

Nhầm lẫn TH4 có thể chia làm 3 loại nhỏ sau: Thứ nhất, nhầm lẫn khi kết hợp với các đánh dấu phạm trù thể; Thứ hai, nhầm lẫn khi kết hợp với các động từ biểu thị tình cảm, thái độ, suy nghĩ; Thứ ba, nhầm lẫn khi kết hợp với các thành phần thời gian biểu thị định lượng thời đoạn.

a) Nhầm lẫn khi kết hợp với các đánh dấu phạm trù thể

Theo Guan (2002), phó từ yizhi (一直) có thể đồng hiện với các đánh dấu phạm trù thể như: le (了) đánh dấu thể hoàn thành, zhe (着) đánh dấu thể duy trì, guo (过) đánh dấu thể kinh qua, zai (在) đánh dấu thể tiếp diễn; ngược lại, phó từ zong(shi) (总(是)) không thể đồng hiện với các đánh dấu phạm trù thể này. Sinh viên có thể vì không biết quy tắc này, nên đã xuất hiện nhầm lẫn TH4. Ví dụ:

(13) *她的成绩很好, 从小学到高中 [总] 得了第一名。

(Kết quả học tập của cô ấy rất tốt, từ tiểu học đến trung học luôn luôn đạt hạng nhất.)

(14) *他们脸上 [总] 露出了欢乐的笑容。

(Trên gương mặt họ luôn luôn nở nụ cười vui vẻ.)

(15) *她从不骄傲, [总] 跟同学们保持着密切的联系。

(Cô ấy trước giờ không kiêu ngạo, luôn giữ liên hệ mật thiết với bạn học.)

(16) *我还发现, 刚才在车上他 [总是] 看着我。

(Tôi còn phát hiện, ban nãy trên xe, anh ấy nhìn tôi suốt.)

(17) *他想爱情需要经过考验, 所以他 [总是] 在等。

(Anh ấy nghĩ tình yêu cần trải qua thử thách, cho nên anh ấy luôn đợi chờ.)

(18) *乐乐雷打不动 [总是] 在等待心爱人。

(Lạc Lạc kiên định không lay chuyển, luôn đợi chờ người mình yêu)

Câu (13) và (14) là hai câu ở thể hoàn thành, có đánh dấu phạm trù thể le (了) sau các động từ 得 (đạt), 露出 (nở).

Câu (15) và (16) là hai câu ở thể duy trì, có đánh dấu phạm trù thể zhe (着) sau các động từ 保持 (giữ), 看 (nhìn).

Câu (17) và (18) là hai câu ở thể tiếp diễn, có đánh dấu phạm trù thể zai (在) trước các động từ 等 (đợi), 等待 (đợi chờ). Vì vậy, trong các câu này đều không được sử dụng phó từ zong(shi) (总(是)), mà phải sử dụng phó từ yizhi (一直).

b) Nhầm lẫn khi kết hợp với các động từ biểu thị tình cảm, thái độ, suy nghĩ

Theo Huang (2001) và Peng (2005), phó từ yizhi (一直) có thể kết hợp với các động từ biểu thị tình cảm, thái độ, suy nghĩ; còn phó từ zong(shi) (总(是)) chỉ có thể kết hợp với các động từ biểu thị suy nghĩ, không thể kết hợp với các động từ biểu thị tình cảm, thái độ. Có thể vì không nắm được quy tắc này, nên sinh viên đã nhầm lẫn TH4. Ví dụ:

(19) *家乡像一个妈妈, [总是] 爱我。

(Quê hương giống như mẹ, mãi yêu tôi.)

(20) *我在这里留学 [总是] 挂念您。

(Con du học ở đây, nhớ mẹ suốt.)

(21) *虽然住在胡志明市但 [总是] 想念我的老家。

(Tuy sống ở Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng cứ nhớ quê hương tôi.)

(22) *虽然我现在不跟他们在一起生活, 但是我 [总是] 想念他们。

(Tuy tôi bây giờ không sống cùng họ, nhưng tôi cứ nhớ họ.)

Từ 爱 (yêu) trong câu (19), 挂念 (nhớ) trong câu (20) và 想念 (nhớ) trong câu (21), (22) là các động từ biểu thị tâm lý, tình cảm. Vì vậy, phó từ zong(shi) (总(是)) trong các câu trên phải thay bằng phó từ yizhi (一直).

c) Nhầm lẫn khi kết hợp với các thành phần thời gian biểu thị định lượng thời đoạn

Huang (2001) chia thành phần thời gian làm 2 loại: thành phần thời gian biểu thị định vị thời điểm và thành phần thời gian biểu thị định lượng thời đoạn. Trong đó, thời gian biểu thị định vị thời điểm dùng để chỉ một vị trí nào đó trên dòng thời gian, thời gian biểu thị định lượng thời đoạn dùng để chỉ độ dài của thời gian. Kết quả nghiên cứu của Huang (2001) cho thấy, phó từ zong(shi) (总(是)) xuất hiện trong câu có thành phần thời gian biểu thị định vị thời điểm, phó từ yizhi (一直) xuất hiện trong câu có thành phần thời gian biểu thị định lượng thời đoạn. Sinh viên có thể không hiểu rõ quy tắc này, nên đã xảy ra nhầm lẫn TH4. Ví dụ:

(23) *今天天气不好, [总] 很热。

(Hôm nay thời tiết không tốt, nóng suốt.)

(24) *我很忙, 一天到晚 [总是] 上学。

(Tôi rất bận, từ sáng đến tối đi học suốt.)

(25) *从以前到现在, 教师职业 [总是] 一个高贵的职业。

(Từ trước đến giờ, nghề giáo luôn là nghề cao quý.)

(26) *从我小的时候到长大后, 妈妈 [总是] 关心、照顾我。

(Từ lúc tôi còn nhỏ đến lớn, mẹ luôn quan tâm, chăm sóc tôi.)

(27) *自上大学以来, 我 [总是] 住在一个附近学校的房间。

(Từ khi lên đại học, tôi luôn sống trong một căn phòng gần trường.)

Thành phần thời gian 今天 (hôm nay) trong câu (23), 一天到晚 (từ sáng đến tối) trong câu (24), 从以前到现在 (từ trước đến giờ) trong câu (25), 从我小的时候到长大后 (từ lúc tôi còn nhỏ đến lớn) trong câu (26), 自上大学以来 (từ khi lên đại học) trong câu (27) đều là các thành phần thời gian biểu thị định lượng thời đoạn. Vì vậy, trong các câu trên không thể sử dụng phó từ zong(shi) (总(是)), mà phải thay bằng phó từ yizhi (一直).

3. NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN LỖI NHẦM LẤN

Từ những phân tích trên đây, chúng ta có thể thấy sinh viên nhầm lẫn các phó từ chỉ thời gian yizhi (一直), conglai (从来) và zong(shi) (总(是)) là vì không hiểu rõ sự khác biệt giữa các phó từ này trên bình diện cú pháp. Cụ

thể là sinh viên không biết rằng: phó từ *conglai* (从来) không thể kết hợp với các phó từ chỉ mức độ *非常* (rất), *挺* (rất), *比较* (khá); phó từ *zong(shi)* (总是) không thể kết hợp với các động từ biểu thị tình cảm, thái độ, không thể đồng hiện với các đánh dấu phạm trù thể và các thành phần thời gian biểu thị định lượng thời đoạn; phó từ *yizhi* (一直) và phó từ *conglai* (从来) không thể đồng hiện với các cụm từ *每 X* (mỗi X) biểu thị sự lặp lại. Điều này có thể là do sự thiếu sót của các giáo trình tiếng Trung Quốc hiện nay.

Sau khi tiến hành khảo sát các giáo trình tiếng Trung Quốc ở Việt Nam⁽¹⁾, chúng tôi phát hiện các giáo trình này chỉ dừng lại ở việc cung cấp nghĩa tiếng Việt của các phó từ này (xem Bảng 2), chưa đề cập đến đặc điểm

của các phó từ này trên các bình diện cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng, cũng như chưa đề cập đến sự khác biệt của các phó từ này. Chính sự đơn giản hóa của giáo trình đã góp phần gây nên hiện tượng nhầm lẫn của sinh viên Việt Nam.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trên cơ sở phân tích Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, chúng tôi phát hiện *yizhi* (一直), *conglai* (从来) và *zong(shi)* (总是) là một trong những nhóm phó từ chỉ thời gian dễ nhầm lẫn của sinh viên Việt Nam. Khi cần sử dụng phó từ *conglai* (从来), sinh viên lại sử dụng phó từ *yizhi* (一直) hoặc phó từ *zong(shi)* (总是); khi cần sử dụng phó từ *yizhi* (一直), sinh viên lại sử dụng phó từ *zong(shi)* (总是); khi cần sử dụng phó từ *zong(shi)* (总

Bảng 2. Giải thích nghĩa của các phó từ chỉ thời gian *yizhi* (一直), *conglai* (从来) và *zong(shi)* (总是) trong các giáo trình tiếng Trung Quốc

Phó từ chỉ thời gian / Giáo trình	<i>yizhi</i> (一直)	<i>conglai</i> (从来)	<i>zong(shi)</i> (总是)
Giáo trình Hán ngữ	thẳng, một mạch, suốt	từ trước đến giờ, xưa nay	luôn luôn, vẫn, cứ, thế nào cũng
Luyện nói tiếng Trung Quốc cấp tốc cho người bắt đầu	thẳng một mạch, một mạch	từ trước tới nay, xưa nay	
Giáo trình Hán ngữ BOYA	luôn	từ trước tới nay	luôn luôn
Giáo trình chuẩn HSK	thẳng, suốt, liên tục	từ trước đến nay, từ trước đến giờ	luôn luôn
Giáo trình Phát triển Hán ngữ	luôn luôn, liên tục	từ trước đến giờ, xưa nay	luôn luôn, lúc nào cũng

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2021.

(是)), sinh viên lại sử dụng phó từ yizhi (一直). Nguyên nhân dẫn đến lỗi nhầm lẫn là do sinh viên không hiểu rõ sự khác biệt của các phó từ này trên bình diện cú pháp.

Nhằm góp phần hạn chế lỗi nhầm lẫn của sinh viên khi sử dụng các phó từ

chỉ thời gian yizhi (一直), conglai (从来) và zong(shi) (总是), chúng tôi cho rằng giảng viên trong quá trình giảng dạy cần giúp sinh viên nhận thấy sự khác biệt về mặt cú pháp của các phó từ chỉ thời gian này. Cụ thể như Bảng 3.

Bảng 3. Sự khác biệt trên bình diện cú pháp của yizhi (一直), conglai (从来) và zong(shi) (总是)

Phó từ chỉ thời gian	一直	从来	总(是)
Thành phần kết hợp			
Phó từ chỉ mức độ 非常(rất), 挺(rất), 比较(khá)	✓	✗	✓
Đánh dấu phạm trù thể	✓	✓	✗
Động từ biểu thị tình cảm, thái độ	✓	✓	✗
Động từ biểu thị suy nghĩ	✓	✓	✓
Cụm từ 每 X (mỗi X) biểu thị sự lặp lại	✗	✗	✓
Thành phần thời gian biểu thị định lượng thời đoạn	✓	✓	✗

Nguồn: Lưu Hớn Vũ, 2021.

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Các giáo trình: *Giáo trình Hán ngữ* (Dương Kỳ Châu chủ biên, 2002, Nxb. Đại học Sư phạm); *Luyện nói tiếng Trung Quốc cấp tốc cho người bắt đầu* (Mã Tiến Phi chủ biên, 2011, Nxb. Tổng hợp TPHCM); *Giáo trình Hán ngữ BOYA* (Lý Hiểu Kỳ chủ biên, 2015, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội); *Giáo trình chuẩn HSK* (Khương Lê Bình chủ biên, 2016, Nxb. Tổng hợp TPHCM) và *Giáo trình Phát triển Hán ngữ* (Nhiều tác giả, 2019, Nxb. Hồng Đức).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Guan, J. 2002. "A comparative Study of "yizhi", "zong" and "lao"". *Chinese Language Learning*, (3), pp. 19-23.
2. Huang, Z.H. 2001. *A Comparative Analysis of the Usage of Time Adverb "zong" and "yizhi" from the Aspects of Semantics, Syntax and Pragmatics*. (Master Thesis). Jinan University, Guangzhou. CNKI.
3. Jiang, J.Z., & Wei, H.H. 2017. "Analysis of "yizhi" and "zongshi"". *Studies of the Chinese Language*, (4), pp. 412-420.
4. Lưu Hớn Vũ. 2016. "Bước đầu tìm hiểu những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn của sinh viên Việt Nam". *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, số 10, pp. 40-44.

5. Lưu Hón Vũ. 2020. “Khảo sát hiện tượng nhầm lẫn khi sử dụng tính từ biểu thị trạng thái vui mừng trong tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam (trường hợp các tính từ: gaoxing, kuaile, yukuai)”. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 1, pp. 33-37.
6. Peng, X.C. 2005. *Explanation of 201 cases of grammar in teaching Chinese as a foreign language*. Beijing: The Commercial Press.
7. Su, X.L, & Mo, X.Y. 2014. “On the Distribution Features and Causes of the Temporal Quantitative Adjective of CSL Learners with Different Mother Tongue Background”. *TCSOL Studies*, (1), pp. 33-41.
8. Wang, H. 2007. “A Comparison of “yizhi” and “conglai””. *Reading and Writing*, (12), pp. 29-30.
9. Xiao, P. 2008. *A Study of Confusing Words in Chinese Interlanguage for Indonesian Students* (Doctoral Dissertation). Beijing Language and Culture University, Beijing. CNKI.
10. Zhang, J.X. 2018. *Multi-angle Comparison of “yizhi”, “conglai” and “zongshi” and their Application in Chinese Teaching* (Master Thesis). Shaanxi Normal University, Xi'an. CNKI.